REVISION WORKSHEET

(Mid-term II)

Name: _____

Class: _____

Date: _____

PART I: LESSON SUMMARY – VOCABULARY

1. Unit 7: Pollution

Từ vựng	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
advertising billboard	n	/ˈædvətaɪzɪŋ ˈbɪlbɔːd/	*biển quảng cáo*
affect	v	/əˈfekt/	*gây ảnh hưởng*
air pollution	n	/eər pəˈluːʃn/	*ô nhiễm không khí*
aquatic	adj	/əˈkwætɪk/	*sống ở dưới nước*
atmosphere	n	/ˈætməsfɪər/	*bầu không khí*
birth defect	n	/bɜːθ ˈdiːfekt/	*khuyết tật bẩm sinh*
blood pressure	n	/blʌd ˈpreʃər/	*huyết áp*
breathing problem	n	/ˈbriːðɪŋ ˈprɒbləm/	*vấn đề thở*
chemical	adj	/ˈkemɪkəl/	*thuộc hóa học*
come up with	v	/kʌm ʌp wɪð/	*nghĩ ra*
contain	v	/kənˈteɪn/	*chứa đựng*
contaminant	n	/kənˈtæmɪnənt/	*chất gây ô nhiễm*
decrease	v	/dɪˈkriːs/	*làm giảm*
discharge	v, n	/dɪsˈtʃɑːdʒ/	*sự dỡ hàng, sự tháo ra*
disease	n	/dɪˈziːz/	*bệnh tật*
dump	v	/dʌmp/	*đổ, vứt bỏ*
earth's surface	n	/ɜːθ ˈsɜːfɪs/	*bề mặt trái đất*
environmental	adj	/ɪnˌvaɪrənˈmentəl/	*thuộc môi trường*
expose	v	/ɪkˈspəʊz/	*tiếp xúc*
float	v	/fləʊt/	*nổi*
fume	n	/fjuːm/	*khói thải*
global warming	n	/ˈgləʊbəl ˈwɔːmɪŋ/	*sự nóng lên toàn cầu*
ground water	n	/graʊnd ˈwɔːtər/	*nước ngầm*
harmful	adj	/ˈhɑːmfəl/	*có hại*
hearing loss	n	/ˈhɪərɪŋ lɒs/	*sự mất khả năng nghe*

LIVEWORKSHEETS

herbicide	n	/ˈhɜːbɪsaɪd/	*thuốc diệt cỏ*
illustrate	v	/ˈɪləstreɪt/	*minh họa*
land/soil pollution	n	/lænd/sɔɪl pəˈluːʃən/	*ô nhiễm đất*
lead to	v	/liːd tuː/	*dẫn tới*
light pollution	n	/laɪt pəˈluːʃən/	*ô nhiễm ánh sáng*
litter	v	/lɪtər/	*xả rác, rác*
noise pollution	n	/nɔɪz pəˈluːʃən/	*ô nhiễm tiếng ồn*
poison	n	/ˈpɔɪzən/	*chất độc*
poisonous	adj	/ˈpɔɪzənəs/	*có độc, nhiễm độc*
polluted	adj	/pəˈluːtɪd/	*bị ô nhiễm*
pollution	n	/pəˈluːʃən/	*sự ô nhiễm*
radioactive pollution	n	/reɪdiəʊˈæktɪv pəˈluːʃən /	*ô nhiễm phóng xạ*
recycle	v	/riːˈsaɪkl/	*tái chế*
reduction	n	/rɪˈdʌkʃən/	*sự rút gọn, sự giảm*
renewable	adj	/rɪˈnjuːəbl/	*làm mới được, tái sinh được*
serious	adj	/ˈsɪəriəs/	*nghiêm trọng*
thermal pollution	n	/ˈθɜːməl pəˈluːʃən/	*ô nhiễm nhiệt*
visual pollution	n	/ˈvɪʒuəl pəˈluːʃən/	*ô nhiễm tầm nhìn*
water pollution	n	/ˈwɔːtər pəˈluːʃən/	*ô nhiễm nước*
weed	n	/wiːd/	*cỏ dại*

2. Unit 8: English speaking countries

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	*Định nghĩa*
absolutely	adv	/æbsəˈluːtli/	*hoàn toàn, tuyệt đối*
accent	n	/ˈæksent/	*âm, giọng điệu*
appealing	adj	/əˈpiːlɪŋ/	*cuốn hút, cảm động*
arctic circle	n	/ˈɑːktɪk ˈsɜːkl/	*vòng cực*
Arctic Ocean	n	/ˈɑːktɪk ˈəʊʃən/	*Bắc Băng Dương*
attraction	n	/əˈtrækʃən/	*sự thu hút*
cattle station	n	/ˈkætl ˈsteɪʃən/	*trại gia súc*
debate	v	/dɪˈbeɪt/	*cuộc tranh luận*
diverse	adj	/daɪˈvɜːs/	*khác nhau, đa dạng*

LIVEWORKSHEETS

endless	adj	/ˈendləs/	*vô tận*
entertainment	n	/entəˈteɪnmənt/	*sự giải trí*
excursion	n	/ɪkˈskɜːʃn/	*cuộc đi chơi, tham quan*
exhibition	n	/eksɪˈbɪʃn/	*cuộc triển lãm*
ghost	n	/gəʊst/	*con ma*
haunt	v, n	/hɔːnt/	*ám ảnh, ma ám*
icon	n	/ˈaɪkɒn/	*biểu tượng*
illustrate	v	/ˈɪləstreɪt/	*minh họa*
journalism	n	/ˈdʒɜːnəlɪzəm/	*nghề báo, báo chí*
loch	n	/lɒk/	*hồ*
look forward to	v	/lʊk ˈfɔːwəd tʊ/	*mong đợi*
mother tongue	n	/ˈmʌðər tʌŋ/	*ngon ngữ mẹ đẻ*
native	adj	/ˈneɪtɪv/	*thuộc bản xứ*
north pole	n	/nɔːθ pəʊl/	*Bắc Cực*
official language	n	/əˈfɪʃəl ˈlæŋgwɪdʒ/	*ngôn ngữ chính thức*
Pacific Ocean	n	/pəˈsɪfɪk ˈəʊʃən/	*Thái Bình Dương*
scenic	adj	/ˈsiːnɪk/	*thuộc quang cảnh đẹp*
spectacular	adj	/spekˈtækjələr/	*đẹp, ngoạn mục*

3. Unit 9: Natural disasters

Từ mới	**Phân loại**	**Phiên âm**	**Định nghĩa**
aid	v	/eɪd/	*hỗ trợ, trợ giúp*
basement	n	/ˈbeɪsmənt/	*hầm, tầng hầm*
bury	v	/ˈberi/	*chôn vùi*
climate change	n	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	*biến đổi khí hậu*
collapse	v	/kəˈlæps/	*sụp đổ*
debris	n	/ˈdebriː/	*mảnh vụn*
destroy	v	/dɪˈstrɔɪ/	*phá hủy*
destructive	adj	/dɪˈstrʌktɪv/	*có sức tàn phá lớn*
disaster	b	/dɪˈzɑːstər	*thảm họa*
drought	n	/draʊt/	*hạn hán*
earthquake	n	/ˈɜːθkweɪk/	*động đất*

LIVEWORKSHEETS

emergency	n	/ɪˈmɜːdʒənsi/	*sự khẩn cấp*
emergency supply kit	n	/ɪˈmɜːdʒənsi səˈplaɪ kɪt/	*bộ đồ dùng cứu trợ khẩn cấp*
erupt	v	/ɪˈrʌpt/	*phun trào*
eruption	n	/ɪˈrʌpʃən/	*sự phun trào*
essential	adj	/ɪˈsenʃəl/	*cần thiết*
evacuate	v	/ɪˈvækjueɪt/	*sơ tán, rút lui*
evacuation	n	/ɪˈvækjueɪʃən/	*sự sơ tán*
flood	n	/flʌd/	*lũ lụt*
global warming	n	/ˈgləʊbl ˈwɔːmɪŋ/	*sự nóng lên toàn cầu*
in charge	phr	/ɪn tʃɑːdʒ/	*chịu trách nhiệm*
injured	adj	/ˈɪndʒəd/	*bị thương*
injury	n	/ˈɪndʒəri/	*vết thương*
medical supply	n	/ˈmedɪkəl səˈplaɪ/	*thuốc men, dụng cụ y tế*
mudslide	n	/ˈmʌdslaɪd/	*lũ bùn*
predict	v	/prɪˈdɪkt/	*tiên đoán, dự báo*
prepare	v	/prɪˈpeər/	*chuẩn bị*
property	n	/ˈprɒpəti/	*tài sản*
rage	v, n	/reɪdʒ/	*nổi cơn thịnh nộ, sự giận dữ*
rescue	v, n	/ˈreskjuː/	*cứu hộ, giải cứu*
resident	n	/ˈrezɪdənt/	*cư dân*
scatter	v	/ˈskætər/	*rắc, vung vãi*
severe	adj	/sɪˈvɪər/	*nghiêm trọng, khốc liệt*
shake	v	/ʃeɪk/	*lắc, rung*
shelter	n	ˈʃeltər/	*chỗ ở, nơi trú ẩn*
strike	v	/straɪk/	*đánh, tấn công*
survivor	n	/səˈvaɪvər/	*người sống sót*
temporary	adj	/ˈtempərəri/	*tạm bợ, tạm thời*
tornado	n	/tɔːˈneɪdəʊ/	*cơn lốc xoáy*
trap	v, n	/træp/	*bẫy, cái bẫy*
tropical storm	n	/ˈtrɒpɪkəl stɔːm/	*bão nhiệt đới*
tsunami	n	/tsuːˈnɑːmi/	*sóng thần*
typhoon	n	/taɪˈfuːn/	*cơn lốc xoáy*
victim	n	/ˈvɪktɪm/	*nạn nhân*

LIVEWORKSHEETS

violent	adj	/ˈvaɪələnt/	*dữ dội*
volcanic	adj	/vɒlˈkænɪk/	*thuộc núi lửa*
wreak havoc	v	/ri:k ˈhævək/	*phá hủy*

PART II: LESSON SUMMARY – GRAMMAR POINTS

1. UNIT 7: CONDITIONAL SENTENCE TYPE 1&2

***Type 1**

- Usage: Diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- Structure: If + S + V (present simple) + O, S + will/may/can/should/must + V_inf + O

Ex:

1. If I have enough money, I will buy a new computer.

2. If you work hard, you will make a lot of money.

***Type 2**

- Usage: Diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc tương lai

- Structure: If + S + V (past simple) + O, S + would/could/might + V_inf + O

Ex:

I don't win a lot of money, so I can't spend most of it travelling round the world.

→ If I won a lot of money, I could spend most of it travelling round the world.

2. UNIT 8

Present tenses (Present simple, present continuous, present perfect)

TENSE	STRUCTURE	SIGNAL
PRESENT SIMPLE	*** Với động từ thường:** **S + V_s/es + O** *** Với động từ tobe:** **S + am/is/are + O**	**- every day/week/month/year…** **- in the morning/afternoon/evening…** **- always, usually, often, sometimes, seldom, rarely, frequently…**
PRESENT CONTINUOUS	**S + am/is/are + V_ing + O**	**- now, at the moment, at (the) present, at this time, right now, now…** **- Look!... Listen!**
PRESENT PERFECT	**S + have/has + V_PII + O**	**just, yet, never, ever, already, so far, up to now, since, for, recently, lately (gần đây), until now, up to present, …**

LIVEWORKSHEETS

***USAGE:**

a. Present simple:

- Diễn tả một thói quen hoặc một hành động có tính lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ex: She often goes to school at seven o'clock in the morning.

- Dùng để diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên.

Ex: The sun rises in the East and sets in the West.

- Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hoặc lịch trình.

Ex: The news programme starts at seven p.m.

b. Present continuous

- Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

Ex: My mother is cooking in the kitchen now.

- Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc đang diễn ra xung quanh thời điểm nói.

Ex: Linda is quite busy these days. She's doing the English project for her school. (Linda is in a restaurant with her friend now)

- Thì hiện tại tiếp diễn có thể diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần (điều này đã được lên kế hoạch).

Ex: He is going to Paris.

- Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra lặp đi lặp lại gây sự bực mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always, continually".

Ex: Tony is careless. He is always losing his keys.

c. Present perfect

- Diễn tả một hành động đã xảy ra nhưng không xác định chính xác thời gian.

Ex: Tom has travelled around the world.

- Diễn tả một hành động đã xảy ra nhiều lần.

Ex: George has seen this movie three times.

- Một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và kéo dài tới hiện tại.

Ex: Tom has lived in that house for 20 years. He still lives there.

3. UNIT 9

***PASSIVE VOICE: S + be VpII + by O**

TENSE	ACTIVE FORM	PASSIVE FORM
Present simple	Lan **cleans** the floor every morning.	The floor **is cleaned** by Lan every morning.

LIVEWORKSHEETS

Past simple	Nam **broke** the glasses.	The glasses **were broken** by Nam.
Present continuous	The pupil **is not doing** some exercises.	Some exercises **are not being done** by the pupil.
Past continuous	The mother **was cooking** dinner at 6 yesterday.	Dinner **was being cooked** by the mother at 6 yesterday.
Present perfect	The secretary **has just finished** the report.	The report **has just been finished** by the secretary.
Past perfect	The boy **had found** the key before 9 yesterday.	The key **had been found** by the boy before 9 yesterday.
Future simple	Mr. Brown **will not teach** our class.	Our class **will not be taught** by Mr. Brown.

***PAST PERFECT**

- Usage: Diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác hoặc một thời điểm khác trong quá khứ.

- Structure: S + had VpII + O

- Signals: before, after, when by, by the time, by the end of + time in the past…

LIVEWORKSHEETS